

Số: **95** /NQ-HĐND

Sốp Cộp, ngày **13** tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT
Thông qua kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Sốp Cộp

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN SÓP CỘP
KHÓA III, KỲ HỌP THỨ BẢY

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 26/02/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 4970/TTr-UBND ngày 26/11/ 2018 của UBND huyện Sốp Cộp; Báo cáo thẩm tra số 290/BC-HĐND ngày 05/12/2018 của Ban Pháp chế HĐND huyện và thảo luận tại Kỳ họp;

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Sốp Cộp, như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

1.1. Nhóm đất nông nghiệp

Diện tích năm 2019 là 75.816,43ha giảm 1,02ha so với hiện trạng năm 2018 (75.817,45ha), giảm 6.565,78ha so với Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 (82.382,21ha).

1.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Diện tích năm 2019 là 1.997,66ha tăng 149,82ha so với hiện trạng năm 2018 (1.847,84 ha), tăng 56,56 ha so với Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 (1.941,10ha).

1.3. Nhóm đất chưa sử dụng

Diện tích năm 2019 là 69.527,92ha giảm 148,80ha so với hiện trạng năm 2018 (69.676,72ha), tăng 6.509,22ha so với Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 (63.018,70ha).

(có biểu chi tiết số 01)

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

2.1. Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích chuyển mục đích đến năm 2019 là 140,17ha, trong đó:

- Đất trồng lúa chuyển 13,24ha. Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (ruộng 2 vụ) 11,61ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển 98,88ha.

- Đất trồng cây lâu năm chuyển 11,85ha.

- Đất rừng phòng hộ chuyển 10,95ha.

- Đất rừng sản xuất 2,56ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản 2,69ha.

2.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp

- Đất trồng lúa (*đất trồng lúa nương*) chuyển sang đất trồng cây lâu năm 10,0ha.

- Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy 0,46ha.

- Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 3,02ha.

- Đất trồng lúa nương chuyển sang đất trồng cây hàng năm còn lại 65,0ha.

- Đất trồng cây hàng năm còn lại chuyển sang đất trồng cây lâu năm 393,32ha.

- Đất trồng cây hàng năm còn lại chuyển sang đất trồng lúa nước còn lại 3,17ha.

(có biểu chi tiết số 02)

3. Kế hoạch thu hồi đất năm 2019

Tổng diện tích thu hồi năm 2019 là 134,84ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp thu hồi 127,02ha, cụ thể:

+ Đất trồng lúa 12,17ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác 91,57ha.

+ Đất trồng cây lâu năm 9,19ha.

+ Đất rừng phòng hộ 9,30ha.

+ Đất rừng sản xuất 2,56ha.

+ Đất nuôi trồng thủy sản 2,23ha.

- Đất phi nông nghiệp thu hồi 7,82ha, cụ thể:

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,09ha.

+ Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm 1,43ha.

+ Đất sông, suối 6,30ha.

(có biểu chi tiết số 03)

4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đến năm 2019 là 148,80ha, trong đó:

- Sử dụng vào nhóm đất nông nghiệp là 135,45ha.
- Sử dụng vào nhóm đất phi nông nghiệp là 13,35ha.

(có biểu chi tiết số 04)

Điều 2. Hiệu lực thi hành: Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày kỳ họp thứ bảy HĐND huyện Sốp Cộp khóa III thông qua.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân huyện: Hoàn thiện hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Sốp Cộp trình UBND tỉnh phê duyệt; tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2019 sau khi được UBND tỉnh phê duyệt theo quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu HĐND huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được kỳ họp thứ bảy HĐND huyện Sốp Cộp khóa III thông qua ngày 13/12/2018./. *ky*

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh;
- TT UBND tỉnh;
- TT Huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- UBMTTQVN huyện;
- Các Ban của HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các phòng ban chuyên môn UBND huyện;
- TT ĐU, HĐND, UBND các xã;
- Lưu: VT. *VT*

**CHỦ TỊCH**
Quảng Văn Tiêu

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số **95**/NQ-HĐND ngày **13/12/2018** của HĐND huyện Sốp Cộp)

STT	CHI TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo các xã									
				Xã Dôm Cang	Xã Mường Lạn	Xã Mường Lèo	Xã Mường Và	Xã Nậm Lạnh	Xã Púng Bành	Xã Sam Kha	Xã Sốp Cộp		
I	TỔNG DT TỰ NHIÊN		147.342,00	7.935,95	25.124,94	37.822,41	27.770,71	16.068,68	15.069,89	13.098,33	4.451,10		
I	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	75.816,43	4.316,01	13.255,83	19.209,44	12.600,66	7.358,96	7.994,34	7.803,12	3.278,07		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.119,68	228,95	1.426,85	756,31	659,54	229,17	326,19	405,15	87,52		
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	857,22	135,25	161,67	19,42	213,92	70,11	192,03	8,29	56,53		
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	890,51	93,70	163,03	111,14	173,42	77,26	109,50	135,37	27,09		
	Đất trồng lúa nương	LUN	2.371,95	-	1.102,15	625,75	272,20	81,80	24,66	261,49	3,90		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.787,25	330,27	659,86	445,31	611,58	494,07	1.192,87	624,16	429,13		
	Đất bằng trồng cây HN khác	BHK	65,90	-	1,96	-	53,08	2,74	2,78	5,34	-		
	Đất nương rẫy trồng cây HN khác	NHK	4.721,35	330,27	657,90	445,31	558,50	491,33	1.190,09	618,82	429,13		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.445,38	223,02	88,86	232,65	293,05	146,76	191,45	116,61	152,98		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	32.643,57	813,84	9.137,15	8.276,31	5.577,73	3.519,50	1.766,72	3.141,07	411,25		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	5.872,04	1.327,00	-	-	-	-	2.665,56	-	1.879,48		
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	26.652,65	1.338,54	1.899,62	9.475,68	5.411,59	2.942,88	1.800,15	3.505,82	278,37		
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	290,43	52,62	43,49	23,18	43,51	26,58	51,40	10,31	39,34		
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,43	1,77	-	-	3,66	-	-	-	-		
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	1.997,66	203,11	305,61	347,77	276,29	208,16	233,17	125,59	297,96		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	278,53	64,70	38,76	24,37	7,34	44,40	30,87	-	68,09		
2.2	Đất an ninh	CAN	1,72	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,09	0,02	1,51		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,58	-	-	-	-	-	-	-	1,58		
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,74	0,03	-	-	2,28	-	-	-	0,43		
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	827,26	49,92	138,40	186,92	121,00	101,16	84,11	54,02	91,73		
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,94	0,58	-	0,04	-	0,02	0,11	-	1,19		
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,61	0,83	0,09	0,32	0,19	0,20	0,26	0,13	2,59		

STT	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo các xã									
				Xã Dôm Cang	Xã Mường Lạn	Xã Mường Lèo	Xã Mường Và	Xã Nậm Lạnh	Xã Púng Bánh	Xã Sam Kha	Xã Sốp Cộp		
Trong đó	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	49,21	6,90	6,87	7,34	7,92	2,54	4,99	4,90	7,75		
	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	7,59	0,16	-	0,10	0,14	0,95	1,08	0,04	5,12		
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Đất giao thông	DGT	656,81	27,23	121,42	169,28	93,06	91,30	70,79	43,00	40,73		
	Đất thủy lợi	DTL	62,92	14,10	7,18	1,12	15,87	5,89	6,39	4,39	7,98		
	Đất công trình năng lượng	DNL	42,01	0,10	2,05	8,71	3,79	0,22	0,40	1,55	25,19		
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,57	0,02	0,79	0,01	0,03	0,04	0,09	0,01	0,58		
	Đất chợ	DCH	0,60	-	-	-	-	-	-	-	0,60		
	Đất công trình công cộng khác	DCK	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	2.8	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT	0,50	-	-	-	0,50	-	-	-	-	
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,88	-	-	-	-	-	-	-	4,88		
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	317,37	48,06	66,22	23,61	71,38	27,86	58,33	18,37	3,54		
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	57,49	-	-	-	-	-	-	-	57,49		
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,38	0,93	1,08	0,49	0,56	0,36	0,50	0,42	7,04		
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,29	-	0,03	-	0,03	0,03	0,08	-	2,12		
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.17	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	139,28	16,32	15,91	5,02	41,40	5,78	31,85	3,81	19,19		
2.18	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	4,50	-	-	-	4,50	-	-	-	-		
2.19	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,73	1,05	0,69	0,51	1,28	0,65	0,68	0,86	1,01		
2.20	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,85	-	-	-	-	-	-	-	0,85		
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	338,56	22,08	44,50	106,83	26,00	27,90	26,66	48,09	36,50		
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,00	-	-	-	-	-	-	-	2,00		
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	69.527,92	3.416,83	11.563,50	18.265,20	14.893,76	8.501,56	6.842,38	5.169,62	875,07		
4	ĐẤT KHU CÔNG NGHỆ CAO*	KCN	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
5	ĐẤT KHU KINH TẾ*	KKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
6	ĐẤT ĐÔ THỊ*	KDT	4.451,10	-	-	-	-	-	-	-	4.451,10		

[illegible]

STT	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	MÃ	Tổng diện tích (ha)	Phân theo các xã							
				Xã Dõm Cang	Xã Mường Lạn	Xã Mường Lèo	Xã Mường Và	Xã Nậm Lạnh	Xã Púng Bánh	Xã Sam Kha	Xã Sốp Cộp
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,12	-	-	0,07	-	-	-	0,05	-
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,10	-	-	-	-	-	-	-	1,10
2.18	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,70	-	-	-	-	-	-	-	0,70